Người ký: Sở Xây dựng
Email: sxd@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 19.06.2020
15:37:11 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 3068 /CBLS-SXD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 06 năm 2020

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 5/2020

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 1	**SẮT, THÉP XÂY DỰNG**				
1	Thép cuộn Ø 6 (Pomina)	kg		14.500	Báo giá VLXD tại huyện Trảng Bom theo Báo cáo 217/BC-TCKH ngày 21/05/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Trảng Bom (Báo giá của huyện Trảng Bom)
	Thép cuộn Ø 8 (Pomina)			14.500	
	Thép cây Ø 10, Ø32 (Pomina)			15.500	
	Thép hình các loại (Pomina)			12.500	
	Thép hình mạ kẽm (Pomina)			15.500	
2	Thép Ø6 (Việt - Nhật)	kg		14.000	Báo giá VLXD tại huyện Tân Phú theo Báo cáo 72/BC-TCKH ngày 20/05/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tân Phú (Báo giá của huyện Tân Phú)
	Thép Ø8 (Việt - Nhật)			14.000	
	Thép (Việt - Nhật) các loại			13.500	
4	Sắt thép (Thép Việt Nhật)				Báo giá VLXD tại thành phố Biên Hòa theo Báo cáo 170/BC-TCKH ngày 10/06/2020 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thành phố Biên Hòa)
	Ø 6	kg		13.800	
	Ø8			13.800	
	Ø 10	Cây/11, 7m		95.000	
	Ø 12			135.800	
	Ø 14			182.800	
	Ø 16			237.500	
	Ø 18			299.500	
	Ø 20			366.500	
	Ø 22			398.000	
	Ø 25			505.000	
5	Sắt Việt - Nhật				Báo giá VLXD tại thành phố Long Khánh theo Báo cáo 127/BC-GCS-TCKH ngày 11/05/2020 của phòng Tài chính Kế hoạch (Báo giá của thành phố Long Khánh)
	Sắt cuộn Ø 6	kg		13.200	
	Sắt cuộn Ø 8			13.200	
	Sắt gân Ø 10	cây		91.000	
	Sắt gân Ø 12			129.000	
	Sắt gân Ø14			176.000	
	Sắt gân Ø16			230.000	
	Sắt gân Ø 18			291.000	
	Sắt gân Ø 20			359.000	
	Sắt gân Ø 22			434.000	
	Sắt gân Ø 25			565.000	
6	Thép cuộn Ø 6 (Việt - Nhật)	kg		14.500	Báo giá VLXD tại huyện Vĩnh Cửu theo Báo cáo 64/BC-KTHT ngày 13/5/2020 của Phòng Kinh tế Hạ tầng (Báo giá của huyện Vĩnh Cửu)
	Thép cuộn Ø 8 (Việt - Nhật)			14.500	
	Thép cây Ø10 (Việt - Nhật)	cây		102.382	
	Thép cây Ø12 (Việt - Nhật)	cây		147.396	
	Thép cây Ø14 (Việt - Nhật)	cây		200.646	
	Thép cây Ø16 (Việt - Nhật)	cây		262.132	
	Thép cây Ø18 (Việt - Nhật)	cây		331.712	
	Thép cây Ø20 (Việt - Nhật)	cây		409.528	
	Thép cây Ø22 (Việt - Nhật)	cây		495.580	
	Thép hình	kg		14.500	
	Thép hình mạ kẽm	kg		18.600	
A	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM**				
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM	16.300	Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II-
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		15.500	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		15.200	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		15.400	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		15.200	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
6	Ống thép đen độ dày 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg	A53/A500; JIS G3444/3452/3454 ; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1	15.600	Đồng Nai ĐT: 093 800 1325 Fax: 02513 836997 Email: toniseah1979@yahoo.com Giá chưa bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xếp
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		16.200	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		23.100	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		22.300	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		22.300	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		22.500	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		22.300	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1.0 đến 2.3mm, đường kính từ DN10 đến DN200	kg		16.500	
B	**Công ty cổ phần thép Nhà Bè**				
	Thép góc CT38; SS400				
1	25x25x(2,5-3)	tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 7571-5:2006; JIS G3101-2004	17.248.000	- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM. - Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh Đồng Nai; - Giá đã bao gồm thuế VAT 10%; - Giá bán từ ngày 14/3/2018;
2	30x30x(2,5-3)			17.248.000	
3	40x40x(2,5-5)			17.248.000	
1	50x50x(3-6)			17.248.000	
2	60x60x(4-6)			17.248.000	
3	63x63x(4-6)			17.248.000	
4	65x65x(5-6)			17.248.000	
5	70x70x(5-7)			17.248.000	
6	75x75x(6-9)			17.248.000	
C	**Công ty TNHH Thép An Hưng Tường**				
	Thép cuộn (VAS)				
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	16.170	- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; - Điện thoại: 84 3820 3820; - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; - Giá đã có VAT 10%; - Giá bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)			16.115	
	Thép thanh vằn (VAS)				
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)	kg	TCVN 1651-1:2008 JIS G 3112:2010	16.060	
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)			15.895	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)			15.620	
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)			15.400	
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)			15.730	
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)			15.510	
Nhóm 2	**XI MĂNG**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao 50 kg		85.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				83.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				93.000	Báo giá của huyện Tân Phú
				90.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				82.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Xi măng Holcim PCB 40	Bao 50 kg		84.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				87.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				92.000	Báo giá của huyện Tân Phú
				86.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				81.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
3	Xi măng trắng	Bao 40 kg		175.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				176.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				140.000	Báo giá của huyện Tân Phú
A	**Công ty CP Xi măng Công Thanh**				
					- Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; - Điện thoại: 0373 977502; - Giá đã bao gồm VAT 10%; - Tùy thuộc vào cự ly gần hoặc xa mà giá có thể thay đổi.
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao 50 kg	QCVN 16:2017/BXD	82.500	Tp. Biên Hòa; Trảng Bom; Long Thành; Nhơn Trạch; Vĩnh Cửu
				83.500	Huyện Thống Nhất
				84.500	Tp. Long Khánh; Xuân Lộc; Cẩm Mỹ
				90.000	Huyện Định Quán; Tân Phú
B	**Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long**				
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	QCVN	85.000	- Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	tấn	16:2017/BXD	1.500.000	- Điện thoại: 028 34818493 - Giá bao gồm VAT, giao tại tỉnh Đồng Nai
C	**Xí nghiệp tiêu thụ - Dịch vụ Vicem Hà Tiên**				
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 20:2011/XMHT TCCS 32:2016/XMHT	1.625.000	- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu. Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM; - Điện thoại: 028 39 15 16 17; - Giá bán tại các trạm nghiền tại TP.HCM
2	Vicem Hà Tiên Đa dụng - bao 50kg			1.570.000	
3	Vicem Hà Tiên Xây tô - bao 50kg			1.370.000	
4	Vicem Hà Tiên nền móng - bao 50kg			1.625.000	
Nhóm 3	**NGÓI KHÔNG NUNG**				
1	Ngói men 30x40cm	viên		20.500	Báo giá của thành phố Biên Hòa
	Ngói men 40x40cm			25.000	
2	Ngói Đồng Nai (22v/m2)	viên		11.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
	Ngói Đồng Nai (10v/m2)			19.300	
	Ngói men men Đồng Nai 30x40			19.000	
	Ngói men Đồng Nai 30x40 úp nóc			43.000	
	Ngói men Đồng Nai 30x40 đầu/cuối nóc			82.500	
A	**Công ty cổ phần công nghiệp Ý Mỹ**				
1	Ngói men 30x40cm	m^2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	17.500	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai; - Điện thoại: 0251 814044. - Giá chưa có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chuyển khác. - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty cp công nghiệp Ý Mỹ.
2	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc			42.500	
3	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc			82.500	
4	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa			38.750	
5	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa			42.500	
6	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2			87.500	
7	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3			110.000	
8	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4			121.250	
B	**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI TUILDONAI**				
	GẠCH LÁT CHỐNG THẤM				- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493. - Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất: + Nhà máy 1: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2** + Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai + Nhà máy 2: **NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC** + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
1	Gạch chữ U (200x200x75)	viên	TC02.02-2018	9.000	
2	Gạch tàu 30cc (300x300x25)		TC02.03-2017	13.000	
3	Gạch tàu 30 (300x300x20)			18.000	
4	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)			18.000	
5	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)			18.000	
6	Gạch tàu bậc thềm (300x340)			45.000	
7	Gạch tàu 20 (200x200x20)		TC02.01-2018	12.000	
8	Gạch tàu lục giác (200x200x20)			12.000	
	NGÓI LỢP CHỐNG THẤM				
1	Ngói 10 (10 viên/m²)	viên	TC17-2018	22.000	
2	Ngói 20 (20 viên/m²)		TC04.03-2018	12.000	
3	Ngói 22 (22 viên/m²)		TC04.05-2018	13.000	
4	Ngói 22 DEMI			6.800	
5	Ngói nóc		TC20.01-2017	26.500	
6	Ngói nóc cuối			50.000	
7	Ngói nóc 2 đầu			40.500	
8	Ngói chạc 3		TC20.02-2018	73.000	
9	Ngói chạc 4			97.500	
10	Ngói vảy cá		TC07-2018	6.500	
11	Ngói vảy cá vuông			6.200	
12	Ngói liệt		TC26-2018	4.000	
13	Ngói chữ thọ		TC27-2018	6.000	
14	Ngói con sò		TC09.01-2018	6.500	
15	Ngói vảy rồng			5.800	
16	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m²)			3.500	
17	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m²)		TC09.02-2018	6.500	
18	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m²)		TC09.03-2018	9.300	
19	Ngói nóc nhỏ		TC20.01-2017	7.100	
20	Ngói âm dương		TC13-2018	7.000	
21	Ngói tiểu		TC23-2018	5.700	
22	Bộ ngói viền âm dương		TC13.01-2018 & 23.01-2018	63.900	
	GẠCH TRANG TRÍ				
1	Hauydi (200x200x60)		TC01-2017	9.500	
2	Đồng tiền (200x200x60)		TC01-2018	10.500	
3	Hoa mai (200x200x60)		TC01-2019	10.500	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
4	Hoa phượng (200x200x60)	viên	TC01-2020	10.500	
5	Tứ diệp (200x200x60)		TC01-2021	10.500	
6	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)		TC01-2022	14.000	
7	Cẩn dày (200x50x19)		TC19-2018	1.700	
8	Cẩn mỏng (200x50x11)		TC19-2018	1.700	
	SẢN PHẨM NGÓI ENGOBEL 613 - ĐỎ				
1	Ngói 10 tráng 2 mặt	viên		33.000	- Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (08) 38228124 - 38295881 FAX: (08) 38242493. - Giá bán đã bao gồm thuế GTGT nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán là giá giao tại các nhà máy sản xuất: + Nhà máy 1: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI 2 + Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1 - Đường Số 2 - P. An Bình - TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai + Nhà máy 2: NHÀ MÁY GẠCH NGÓI VIỆT ĐỨC + Địa chỉ: Thửa đất số 155, Đường ĐT 747, KP7, P. Uyên Hưng, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2	Ngói 10 tráng 1 mặt			30.000	
3	Ngói 20 tráng 2 mặt			19.200	
4	Ngói 20 tráng 1 mặt			17.200	
5	Ngói 22 tráng 2 mặt			16.900	
6	Ngói 22 tráng 1 mặt			14.900	
7	Ngói nóc tráng 1 mặt			35.000	
8	Nóc cuối tráng 1 mặt			55.000	
9	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt			49.000	
10	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt			82.000	
11	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt			105.000	
12	Ngói vảy cá tráng 2 mặt			11.200	
13	Ngói vảy cá tráng 1 mặt			9.200	
14	Ngói âm dương tráng 2 mặt			13.000	
15	Ngói âm dương tráng 1 mặt			11.000	
16	Ngói tiểu tráng 2 mặt			10.000	
17	Ngói tiểu tráng 1 mặt			9.000	
18	Bộ viền âm dương tráng 2 mặt			85.000	
19	Bộ viền âm dương tráng 1 mặt			75.000	
20	Ngói nóc nhỏ tráng 2 mặt			11.000	
21	Ngói nóc nhỏ tráng 1 mặt			10.000	
22	Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt			7.000	
23	Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt			6.000	
24	Ngói mũi hài 65 tráng 2 mặt			11.900	
25	Ngói mũi hài 65 tráng 1 mặt			10.500	
26	Ngói mũi hài 50 tráng 2 mặt			16.000	
27	Ngói mũi hài 50 tráng 1 mặt			14.500	
	SẢN PHẨM NGÓI ENGOBE 499 - ĐEN				
1	Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên		57.000	
2	Ngói 10 tráng 1 mặt			47.000	
3	Ngói nóc tráng 1 mặt			58.000	
4	Nóc cuối tráng 1 mặt			82.000	
5	Nóc 2 đầu tráng 1 mặt			71.000	
6	Nóc chạc 3 tráng 1 mặt			115.000	
7	Nóc chạc 4 tráng 1 mặt			135.000	
8	Ngói vảy cá tráng 2 mặt			22.000	
9	Ngói vảy cá tráng 1 mặt			16.000	
10	Ngói mũi hài 120 tráng 2 mặt			9.500	
11	Ngói mũi hài 120 tráng 1 mặt			8.000	
C	**CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM XÂY DỰNG DELLA VIETBUILDERS**				
1	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile), 1340x420mm	tấm	TCVN 7470:2005	152.000	- Đ/c: 189C1 Nguyễn Văn Hưởng, P.Thảo Điện, Q2, Tp.HCM - ĐT: 028 38211899-0983 775759 - Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.
2	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Wood tile), 1340x420mm				
3	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Classic tile), 1340x420mm				
4	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Single tile), 1340x420mm				
5	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Roman tile), 1300x420mm				
6	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile), 1140x420mm			170.000	
7	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile), 1340x420mm	m^2		315.000	
8	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Wood tile), 1340x420mm				
9	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Classic tile), 1340x420mm				
10	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Single tile), 1340x420mm				
11	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Roman tile), 1300x420mm				
12	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile), 1140x420mm			425.000	
D	**CÔNG TY TNHH NGÓI BÊ TÔNG SCG (Việt Nam)**				
1	**Ngói chính**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		13.300	
	Mã sản phẩm: M003; M006			13.500	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			13.800	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	Mã sản phẩm: M014; M015			14.800	
	Mã sản phẩm: M016			17.300	
2	**Ngói nóc**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		26.000	- Đ/c: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, P.Bình Hòa, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 074 3767581-028 35269017 - Đã bao gồm thuế GTGT và phí vận chuyển trong phạm vi tỉnh Đồng Nai, có hiệu lực từ ngày 01/8/2018. - Bảng giá có thể điều chỉnh nếu cước vận chuyển thay đổi.
	Mã sản phẩm: M003; M006			26.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			26.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			28.000	
	Mã sản phẩm: M016			30.000	
3	**Ngói ghép hai**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		32.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			32.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			32.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			34.000	
	Mã sản phẩm: M016			36.000	
4	**Ngói rìa**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		26.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			26.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			26.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			28.000	
	Mã sản phẩm: M016			30.000	
5	**Ngói cuối rìa**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		32.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			32.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			32.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			34.000	
	Mã sản phẩm: M016			36.000	
6	**Ngói cuối nóc**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		35.000	- Đ/c: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, P.Bình Hòa, TX.Thuận An, Bình Dương - ĐT: 074 3767581-028 35269017 - Đã bao gồm thuế GTGT và phí vận chuyển trong phạm vi tỉnh Đồng Nai, có hiệu lực từ ngày 01/8/2018. - Bảng giá có thể điều chỉnh nếu cước vận chuyển thay đổi.
	Mã sản phẩm: M003; M006			35.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			35.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			37.000	
	Mã sản phẩm: M016			38.000	
7	**Ngói cuối mái**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		35.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			35.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			35.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			37.000	
	Mã sản phẩm: M016			38.000	
8	**Ngói ghép ba, bồn**				
	Mã sản phẩm: M001; M002; M004; M005	viên		42.000	
	Mã sản phẩm: M003; M006			42.000	
	Mã sản phẩm: M007; M008; M009; M011; M012			42.000	
	Mã sản phẩm: M014; M015			45.000	
	Mã sản phẩm: M016			47.000	
Nhóm 4	**GẠCH KHÔNG NUNG**				
1	Gạch 80x80x180 - Phước Thành	viên		1.120	Báo giá của thành phố Biên Hòa
	Gạch 80x80x180 - Thành Tâm	viên		1.270	
	Gạch 80x80x180 - Đồng Tâm 17	viên		1.020	
	Gạch 80x80x180 - Tám Quỳnh	viên		1.050	
2	Gạch 80x80x180	viên		1.100	Báo giá của thành phố Long Khánh
	Gạch 40x80x180			900	
	Gạch 100x190x1x390			4.500	
	Gạch Đmi 190x190x190			5.100	
3	Gạch 80x80x180	viên		1.250	Báo giá của huyện Trảng Bom
	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180			990	
	Gạch Terrazzo 400x400x30	m^2		105.000	
4	Gạch 190x190x390 mm	viên		8.600	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
	Gạch 90x190x390 mm			4.700	
	Gạch 80x80x180 mm			1.080	
	Gạch 40x80x180 mm			950	
	Gạch terrazzo 400x400x30mm	m2		105.000	
B	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Gạch Block 80x80x180			1.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2,

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	Gạch Block 50x80x180	viên	QCVN 16:2017/BXD	900	phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy.
3	Gạch Block 100x190x390			5.500	
4	Gạch Block 90x190x390			5.400	
5	Gạch Block 190x190x390			10.000	
6	Terrazzo 400x400x30 xám	m^2		82.000	
7	Terrazzo 400x400x30 màu			85.000	
C	**Công ty TNHH Sản xuất vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải**				
1	Gạch Block 90x190x390	viên	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6477:2016	3.600	- Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - Đơn giá không bao gồm 10% thuế GTGT. - Giao tại Công ty TNHH SXVL&XD Vĩnh Hải - Hàng hóa được xếp trên pallet gỗ, quấn màng PE; - Sđt: 0918.586.060 (A. Xuyên);
2	Gạch Block 190x190x190			3.600	
3	Gạch Block 90x190x190			2.000	
4	Gạch Block 190x190x390 (3 lỗ)			7.000	
5	Gạch Block 190x190x390 (4 lỗ)			8.000	
6	Gạch Block 140x190x390			6.200	
7	Gạch Block 140x190x190			3.600	
8	Gạch Block 80x80x180			950	
9	Gạch Block 40x80x180			850	
D	**Công ty cổ phần HASS**				
1	Gạch HASS Block B3: 3.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)	m^3	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2017	1.209.090	- Địa chỉ: Số 99, đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. - Điện Thoại: 377 9142; - Giá chưa có VAT, giá bán tại nhà máy sản xuất.
2	Gạch HASS Block B4: 5.0Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.363.636	
3	Gạch HASS Block B6: 7.5Mpa (600x200x75; 600x200x100; 600x200x150; 600x200x200)			1.545.454	
4	Vữa xây	bao 50 kg		154.545	
5	Vữa tô			128.181	
6	Skim coat			181.818	
Nhóm 5	**GẠCH GỐM ỐP LÁT**				
1	Gạch mem ốp tường 25x40	m^2		170.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
	Gạch mem lát nền 40x40			200.000	
2	Gạch men KT 200x250	m^2		87.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
	Gạch men KT 300x300			88.000	
	Gạch men KT 500x500			160.000	
	Gạch men KT 600x600			190.000	
3	Gạch men (250 x 250)	m^2		85.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
	Gạch men ốp tường (250 x 400)			79.000	
	Gạch men (300 x 300)			86.000	
	Gạch men (400 x 400)			97.000	
	Gạch men (500 x 500)			115.000	
	Gạch men (600 x 600)			178.000	
4	Gạch Ceramic 250x250	m^2		115.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
	Gạch Ceramic 250x400			115.000	
	Gạch granite 400x400			140.000	
	Gạch granite 600x600			171.000	
5	Gạch mem ốp tường 25x40	m^2		95.000	Báo giá huyện Tân Phú
	Gạch mem lát nền 40x40			85.000	
A	**Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ**				
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	m^2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	103.750	- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; - Điện thoại: 0612-814044; - Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII			118.750	
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII			121.250	
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII			87.500	
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII			90.000	
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII			91.250	
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII			102.500	
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII			93.750	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII			92.500	
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII			93.750	
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII			106.250	
14	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sàn nước Nhóm BIIb			91.250	
15	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			106.250	
16	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			122.500	
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb			83.750	
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb			85.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb			86.250	- Gía chưa bao gồm VAT và chưa bao gồm phí vận chuyển, bốc xếp và trung chyển khác.
20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb			87.500	
21	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb			93.750	
22	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb			102.500	
23	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb			122.500	
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa			181.250	
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện, Nhóm BIa			193.750	
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIa			218.750	
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa			218.750	
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIa			218.750	
29	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa			237.500	
30	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện, Nhóm BIa			250.000	
31	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa			287.500	
Nhóm 6	**ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG**				
	ĐÁ XÂY DỰNG				
1	Đá 0x4	m^3		270.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				240.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				350.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				245.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Đá 1x2	m^3		320.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				350.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				280.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				320.000	Báo giá của huyện Tân Phú
3	Đá 4x6	m^3		270.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				300.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				300.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				265.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				290.000	Báo giá của huyện Tân Phú
4	Đá mi sàng	m^3		280.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				300.000	Báo giá của huyện Tân Phú
				250.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
5	Đá mi bụi	m^3		300.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				200.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				240.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
6	Đá chẻ 10x15x20 (cm)	viên		7.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				6.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				5.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
				3.200	Báo giá của huyện Tân Phú
7	Đá granit tự nhiên	m^2		950.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
	ĐẤT PHÚ				
1	Đất phún sỏi đỏ	m^3		170.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Đất san lấp	m^3		65.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
3	Đất cấp III chọn lọc	m^3		85.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
				145.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
4	Đất đắp nền	m^3		150.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				50.000	Báo giá của huyện Tân Phú
A	**Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai**				
	Xí nghiệp đá Tân Cang 5				
1	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	147.400	- Địa chỉ mỏ: xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; - Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ; đã VAT.
2	Đá 0x4			83.050	
3	Đá 0x4 đá tím			66.000	
4	Đá mi sàng			75.900	
5	Đá mi bụi			74.800	
B	**Công ty Cổ Phần Thành Chí**				
1	Đá 5x19 Titan	m^3	TCVN 7570:2006	300.000	- Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 731117 - Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu, xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. - Giá đã bao gồm VAT 10% và chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nhà máy;
2	Đá 1x2 thường			270.000	
3	Đá mi bụi			220.000	
4	Đá mi sàng			220.000	
5	Đá 4x6			250.000	
6	Đá 0x4 vàng			200.000	
7	Đá 0x4 xanh			240.000	
8	Mi cát rửa		TCVN 9205:2012	260.000	
9	Mi cát không rửa			230.000	
10	Đất tầng phủ			80.000	
Nhóm 7	**CÁT**				
1	Cát xây dựng	m^3		320.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				450.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
				320.000	Báo giá của huyện Tân Phú

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	Cát xây, tô (cát sông)	m^3		300.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
3	Cát san lấp	m^3		220.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
				225.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
4	Cát vàng	m^3		320.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
5	Cát bê tông	m^3		360.000	Báo giá của thành phố Biên Hòa
Nhóm 8	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**				
A	Nhựa đường đóng phuy	kg		17.490	Báo giá của thành phố Biên Hòa
B	**Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh**				
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	12.800.000	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; - Điện thoại: 0903940588, - Giá đã có VAT, giao tại Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
C	**Công ty cổ phần Carboncor Asphalt**				
1	CarboncorAsphalt - CA 6.7 bê tông nhựa mịn	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.510.000	- Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.
2	CarboncorAsphalt - CA 9.5 bê tông nhựa mịn			3.510.000	
3	CarboncorAsphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng Carbom)			2.300.000	
D	**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BMT**				
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống				- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM - ĐT: 028 39302322 - Giá đã có VAT, giá giao tại trạm Tân Cang, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, BH, ĐN
1	BTNN 9.5	tấn	TCVN 8819:2011	910.000	
2	BTNN 12.5	tấn		900.000	
3	BTNN 19	tấn		870.000	
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III				
1	BTNN 12.5	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014	890.000	
2	BTNN 19	tấn		860.000	
Nhóm 9	**NHỰA ĐƯỜNG, NHŨ TƯƠNG**				
A	**Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương**				
	Nhựa đường nhũ tương				- Địa chỉ văn phòng: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, TPHCM. - Địa chỉ nhà máy: 40/19 KP Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 02838627963. - Đơn giá chưa có thuế VAT 10%; - Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	tấn	TCVN 8817:2011	16.500.000	
2	Phân tách nhanh CRS-1			9.800.000	
3	Phân tách nhanh CRS-2			11.600.000	
5	Phân tách chậm CSS-1			12.000.000	
6	Phân tách chậm CSS-1h			11.600.000	
	Nhựa đường lỏng				
1	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	TCVN 8818:2011	16.700.000	
2	Nhựa đường lỏng RC70	tấn	TCVN 8818:2011	17.200.000	
	Nhựa đường 60/70				
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	tấn	TCVN 7493-05	12.700.000	
2	Nhựa đường 60/70 (phuy)			13.700.000	
B	**Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC**				
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000	Địa chỉ: 12/2 Đường 42, khu phố 6, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức. - Đơn giá chưa có VAT - Đơn giá tại kho SIC ở Trảng Dài, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2	Sơn nhiệt dẻo vàng			20.000	
3	Keo lót			60.000	
4	Bi phản Quang			13.000	
Nhóm 10	**BÊ TÔNG TRỘN SẴN**				
	Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai				
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m^3	TCVN 9340:2012	1.020.000	- Địa chỉ: Trạm An Bình: Khu phố 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai - Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai - Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; đã VAT. - Gía mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m^3. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2			1.060.000	
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2			1.100.000	
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2			1.150.000	
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2			1.200.000	
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2			1.250.000	
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2			1.300.000	
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2			1.350.000	
9	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7			80.000	
10	Bơm bê tông (≥30 m^3)			100.000	
11	Bơm bê tông (≤30 m^3)	ca		3.000.000	
Nhóm 11	**TÔN, TẤM LỢP, TRẦN, VÁCH NGĂN**				
A	**Công ty cổ phần Tôn Đông Á**				- Điện thoại: 02743732575; - Giá đã bao gồm VAT, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển; - Bảng giá tham chiếu tại Công ty TNHH Tuấn Hoàng Ngọc Sơn; - Địa chỉ: 436/8 KP 5B, Tân Biên, tp. Biên Hòa, Đồng Nai; - Điện thoại: 0907 600 874
1	Tôn lạnh 0,350*1200	m	JISG 3321:2010 ASTM A792M	73.000	
2	Tôn lạnh 0,400*1200			82.000	
3	Tôn lạnh 0,450*1200			91.000	
4	Tôn lạnh 0,500*1200			99.000	
5	Tôn lạnh màu 0,350*1200		JISG3322:2012 ASTM A755M	75.000	
6	Tôn lạnh màu 0,400*1200			83.000	
7	Tôn lạnh màu 0,450*1200			93.000	
8	Tôn lạnh màu 0,500*1200			103.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
9	Tôn lạnh màu 0,550*1200			112.000	- Điện thoại: 0907 600 874
B	**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**				
	TÔN LẠNH				- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	24.000	
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550			22.120	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550			21.750	
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550			21.390	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550			21.300	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550			21.030	
	TÔN LẠNH MÀU				
1	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.20mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	27.270	
2	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550			25.750	
3	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	kg	JIS G 3321:2012	24.840	
4	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550			24.300	
5	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550			23.570	
6	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550			23.300	
7	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550			22.930	
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550			22.570	
	ỐNG THÉP MẠ KẼM				
1	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 0.60mm đến dưới 1.00mm	kg	Nhật Bản: 344:2010; JIS G 3466:2006 Mỹ: ASTM	18.850	
2	Ống thép mạ kẽm có độ dày từ 1.00mm đến 1.40mm			18.660	
3	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 1.40mm đến 2.00mm			18.660	
4	Ống thép mạ kẽm có độ dày lớn hơn 2.00mm			18.660	
	ỐNG THÉP MẠ KẼM NHÚNG NÓNG				
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 21.2 – 126.8)	kg	- Tiêu chuẩn Châu Âu: BS EN 10255:2004 - Tiêu chuẩn Mỹ: ASTM A 53/A 53M – 12 - Tiêu chuẩn Úc: AS 1074:1989	22.900	
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			22.000	
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 21.2 – 126.8)			21.500	
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.60mm đến dưới 1.90mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.900	
5	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1.90mm đến dưới 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			22.300	
6	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày lớn hơn 2.10mm (Φ 141.3 – 219.1)			21.800	
	ỐNG THÉP ĐEN				
1	Ống thép đen có độ dày từ 1.80mm đến dưới 2.00mm	kg		16.500	
2	Ống thép đen có độ dày từ trên 2.00mm			16.200	
	ỐNG NHỰA uPVC				- Địa chỉ: Số 65 Quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; - ĐT: 0948.960.733; - Địa chỉ giao hàng :5 cửa hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: + Thứ 1. Số 65 quốc lộ 1A, ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, Đồng Nai. + Thứ 2, Số 282 đường Đồng Khởi, tổ 47, khu phố 11, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà. + Thứ 3, số 843 B, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom. + Thứ 4, số 1617, quốc Lộ 51, tổ 2, ấp Phước Hoà, xã Long Phước, huyện Long Thành. + Thứ 5, Lô SKK 97A, KCN Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán. - Giá chưa có VAT 10%;
1	Ống nhựa nong trơn Φ21x1.6mm	m	QCVN 16:2014/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	6.180	
2	Ống nhựa nong trơn Φ27x1.8mm			8.770	
3	Ống nhựa nong trơn Φ34x2.0mm			12.270	
4	Ống nhựa nong trơn Φ42x2.1mm			16.360	
5	Ống nhựa nong trơn Φ49x2.4mm			21.360	
6	Ống nhựa nong trơn Φ60x1.8mm			20.360	
7	Ống nhựa nong trơn Φ60x2.0mm			22.550	
8	Ống nhựa nong trơn Φ63x1.9mm			24.730	
9	Ống nhựa nong trơn Φ63x3.0mm			37.730	
10	Ống nhựa nong trơn Φ75x2.2mm			34.450	
11	Ống nhựa nong trơn Φ90x2.6mm			43.450	
12	Ống nhựa nong trơn Φ114x3.2mm			68.770	
	PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA uPVC				
1	Co 21 mỏng	cái	QCVN 16:2017/BXD, AS NZS 1477, TCVN 8491	1.200	
2	Co 21 dày			2.100	
3	Co 27 mỏng			1.800	
4	Co 27 dày			3.400	
5	Co 34 mỏng			2.800	
6	Co 34 dày			4.800	
7	Co 42 mỏng			3.600	
8	Co 42 dày			7.300	
9	Co 49 mỏng			3.700	
10	Co 49 dày			11.400	
11	Co 60 mỏng			6.800	
12	Co 60 dày			18.200	
13	Co 76 mỏng			12.400	
14	Co 76 dày			35.000	
15	Co 90 mỏng BS			16.800	
16	Co 90 dày BS			45.400	
	ỐNG NHỰA HDPE				
1	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-	8.100	
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.3mm			9.400	
3	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm			10.200	
4	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm			19.600	
5	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm			25.200	
6	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm			32.100	
7	Ống nhựa HDPE Φ50x3.7mm			38.600	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
8	Ống nhựa HDPE Φ50x4.6mm		2:2007	46.800	
9	Ống nhựa HDPE Φ50x5.6mm			55.600	
10	Ống nhựa HDPE Φ63x2.5mm			33.800	
11	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm			41.700	
12	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm			66.900	
13	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm			100.100	
	ỐNG NHỰA PPR				
1	Ống nhựa PPR Φ20x4.1mm	m	DIN 8077:2008-09, DIN 8078:2008-09	29.100	
2	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm			27.000	
3	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm			51.000	
4	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm			66.000	
5	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm			96.700	
6	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm			153.700	
7	Ống nhựa PPR Φ75x15.1mm			404.600	
8	Ống nhựa PPR Φ90x8.2mm			311.900	
C	**Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường**				
	Trần chìm				- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá tại Tp. Biên Hòa
1	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA Thanh chính: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	112.208	
2	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	126.857	
3	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI : Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	120.250	
4	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm Ty ren D6mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	134.899	
	TRẦN NỔI				
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE: Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m^2	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959	
2	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE: Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm		ASTM C635;		- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m^2	ASTM C1396, TCVN 8256	147.941	chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
3	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE: Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm	m^2	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	133.308	
	TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM				
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm**				
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm	m^2	ASTM C635	211.526	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
2	***Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE:***				
	Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm	m^2	ASTM C635	168.731	
	VÁCH NGĂN THẠCH CAO				
1	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn**				
	Tổng độ dày: 101mm Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm	m^2	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm Phụ kiện Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller. Silicon chống cháy Hilti CP606	m^2	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393	- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; - Điện thoại: 028.37761888. - Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT 10%, chi phí nhân công, máy móc thiết bị. - Giá bán tại Tp. Biên Hòa
2	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm**				
	Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller. Silicon chống cháy Hilti CP606	m^2	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106	
B	**Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam**				
1	**Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610**				
	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro	m^2		145.000	- Đ/C: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; - ĐT: (+84.8) 3830 5868/3833 9466/3833 9456. - Giá chưa bao gồm chi phí nhân công - Giá trên toàn tỉnh Đồng Nai
	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)			145.000	
	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm			115.000	
	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)			115.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
Nhóm 12	**SƠN, BỘT BÁ CÁC LOẠI**				
1	Sơn dầu Việt Nam (thùng 800g)	kg		52.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
2	Sơn Việt Nam loại 1 (thùng 800g)			75.000	
3	Maxilite ngoài trời (thùng 18l)	lít		68.167	
4	Dulux inspire ngoài trời (thùng 18l)			120.167	
5	Maxilite trong nhà (thùng 18l)			52.666	
6	Dulux inspire trong nhà (thùng 18l)			66.242	
7	Sơn lót Maxilite(thùng 3l)			79.454	
8	Sơn lót Dulux Primer(thùng 18l)			79.151	
9	Bột trét nội thất Maxilite (bao 40kg)	kg		3.500	
10	Bột trét ngoại thất Maxilite (bao 40kg)			3.500	
68	Bột trét trong	kg		7.575	Báo giá thành phố Long Khánh
69	Bột trét ngoài			10.225	
70	Sơn lót Maxilite			79.454	
71	Sơn ngoài nhà Maxilite			68.000	
72	Sơn trong nhà Maxilite			54.200	
73	Sơn dầu			64.000	
74	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	4kg		600.000	
75	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	17kg		2.092.000	
76	Sơn lót chống kiền nội thất Primer For Intero	4 lít		623.000	
77	Sơn lót chống kiền nội thất Primer For Intero	17 lít		1.867.000	
78	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield	5 lít		435.000	
79	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield	18 lít		1.490.000	
80	Sơn nội thất dễ lau chùi I De1cor 5	1 lít		148.000	
81	Sơn nội thất dễ lau chùi I De1cor 5	5 lít		663.000	
82	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (sơn Donasa)	18 lít		1.400.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
83	Sơn chống thấm (sơn Donasa)	5 lít		380.000	
84	Sơn nước trong nhà (sơn Donasa)	18 lít		926.000	
85	Sơn nước ngoài nhà (sơn Donasa)	18 lít		1.500.000	
Nhóm 13	**ỐNG BÊ TÔNG, ỐNG NHỰA, THÉP VÀ PHỤ KIỆN**				
1	Ống nhựa Bình Minh D=21	m		6.200	Báo giá của thành phố Long Khánh
2	Ống nhựa Bình Minh D=27			8.800	
3	Ống nhựa Bình Minh D=34			12.000	
4	Ống nhựa Bình Minh D=42			16.200	
5	Ống nhựa Bình Minh D=49			20.400	
6	Ống nhựa Bình Minh D=60			30.200	
7	Ống nhựa Bình Minh D=90			50.200	
8	Ống nhựa Bình Minh D=114			79.500	
9	Co nhựa Bình Minh D=21	cái		1.600	
10	Co nhựa Bình Minh D=27			2.200	
11	Co nhựa Bình Minh D=34			3.700	
12	Co nhựa Bình Minh D=42			5.100	
13	Co nhựa Bình Minh D=49			7.900	
14	Co nhựa Bình Minh D=60			12.200	
15	Co nhựa Bình Minh D=90			25.000	
17	Chậu tiểu nam	bộ		460.000	
18	Chậu xí bệt			1.350.000	
19	Chậu rửa một vòi	cái		320.000	
20	Phễu thu nước đường kính 100 mm			150.000	
21	Co nhựa PVC Þ 21	cái	ISO 4427:2007 (TCVN 7305:2008)	1.600	Báo giá của huyện Trảng Bom
22	Co nhựa PVC Þ 27			2.200	
23	Co nhựa PVC Þ 34			3.700	
24	Co nhựa PVC Þ 42			5.100	
25	Co nhựa PVC Þ 49			7.900	
26	Co nhựa PVC Þ 60			12.200	
27	Co nhựa PVC Þ 90			25.000	
28	Tê nhựa PVC Þ 21 dày			2.800	
29	Tê nhựa PVC Þ 27 dày			4.600	
30	Tê nhựa PVC Þ 34 dày			7.400	
31	Tê nhựa PVC Þ 42 dày			9.800	
32	Tê nhựa PVC Þ 49 dày			14.500	
33	Tê nhựa PVC Þ 60 mỏng			8.700	
34	Tê nhựa PVC Þ 60 dày			24.900	
35	Tê nhựa PVC Þ 90 mỏng			25.700	
36	Tê nhựa PVC Þ 90 dày			62.700	
37	Van nhựa PVC Þ 21			13.700	
38	Van nhựa PVC Þ 27			16.100	
39	Van nhựa PVC Þ 34			27.300	
40	Ống Upvc Þ 21x 1,6 mm	m		6.200	
41	Ống Upvc Þ 27x 1,8 mm			8.800	
42	Ống Upvc Þ 341x 2,0 mm			12.300	
43	Ống Upvc Þ 42x 2,1 mm			16.400	
44	Ống Upvc Þ 49x 2,4 mm			21.400	
45	Ống Upvc Þ 60x 2,8 mm			31.200	
46	Ống Upvc Þ 90x 1,7 mm			28.800	
47	Ống Upvc Þ 90x 2,9 mm			48.800	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
48	Ống Upvc Þ 90x 3,8 mm			63.200	
49	Ống Upvc Þ 114x 3,2 mm			68.800	
50	Ống Upvc Þ 114x 3,8 mm			81.000	
51	Ống Upvc Þ 114x 4,9 mm			103.700	
A	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI				
	Ống HDPE				
1	D25 x 2.0mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015;ISO 4427-2:2007/TCVN7305-2; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	9.790	- Giá chưa bao gồm thuế VAT 10%. - Đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn phí vận chuyển - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 - Người phụ trách:Mrs. Lê Thị Hồng Ánh (phòng HCTH) ĐT: 0988687577
2	D25 x 2.3mm	m		11.690	
3	D25 x 3.0mm	m		13.690	
4	D32 x 2.0mm	m		13.140	
5	D32 x 2.4mm	m		16.040	
6	D32 x 3.0mm	m		18.760	
7	D40 x 2.0mm	m		16.590	
8	D40 x 2.4mm	m		20.030	
9	D40 x 3.0mm	m		24.200	
10	D40 x 3.7mm	m		29.090	
11	D50 x 3.0mm	m		30.730	
12	D63 x 3.0mm	m		39.970	
13	D63 x 3.8mm	m		49.130	
14	D63 x 4.7mm	m		59.550	
15	D63 x 5.8mm	m		70.970	
16	D75 x 4.5mm	m		70.060	
17	D90 x 4.3mm	m		89.730	
18	D90 x 5.4mm	m		99.430	
19	D90 x 6.7mm	m		120.180	
20	D110 x 5.3mm	m		120.460	
21	D110 x 6.6mm	m		150.640	
22	D110 x 8.1mm	m		180.000	
23	D125 x 7.4mm	m		190.150	
24	D125 x 9.2mm	m		231.760	
25	D140 x 8.3mm	m		237.380	
26	D160 x 7.7mm	m		254.330	
27	D160 x 9.5mm	m		311.970	
28	D160 x 11.8mm	m		375.140	
29	D180 x 10.7mm	m		392.730	
30	D200 x 9.6mm	m		398.890	
31	D200 x 11.9mm	m		492.160	
32	D225 x 10.8mm	m		502.310	
33	D225 x 13.4mm	m		604.910	
34	D250 x14.8mm	m		749.470	
35	D280 x 16.6mm	m		933.830	
36	D315 x 18.7mm	m		1.189.150	
37	D315 x 23.2mm	m		1.444.470	
38	D355 x 21.1mm	m		1.511.180	
39	D400 x 19.1mm	m		1.579.610	
40	D400 x 23.7mm	m		1.920.220	
41	D400 x 29.4mm	m		2.319.380	
42	D450 x 21.5mm	m		1.982.760	
43	D450 x 26.7mm	m		2.426.430	
44	D500 x 23.9mm	m		2.459.690	
45	D500 x 29.7mm	m		3.017.380	
46	D560 x 26.7mm	m		3.322.730	
47	D560 x 33.2mm	m		4.079.540	
48	D630 x 30.0mm	m		4.198.280	
49	D630 x 37.4mm	m		5.167.180	
50	D710 x 33.9mm	m		5.352.980	
51	D710 x 42.1mm	m		6.566.600	
52	D800 x 30.6mm	m		5.505.250	
53	D800 x 38.1mm	m		6.785.040	
54	D800 x 47.4mm	m		8.326.760	
55	D800 x 58.8mm	m		10.165.800	
56	D900 x 34.4mm	m		6.962.690	
57	D900 x 42.9mm	m		8.585.080	
58	D900 x 53.3mm	m		10.532.850	
59	D1000 x 38.2mm	m		8.591.420	
60	D1000 x 47.7mm	m		10.607.170	
61	D1000 x 59.3mm	m		13.017.190	
	Ống uPVC (Hệ Inch)				
1	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO	6.200	- Giá chưa bao gồm thuế VAT 10%. - Đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên
2	D27x1.8mm	m		8.800	
3	D34x2.0mm	m		12.200	
4	D42x2.1mm	m		16.300	
5	D42x3.0mm	m		22.500	
6	D49x2.4mm	m		21.300	
7	D49x3.0mm	m		26.200	
8	D60x2.0mm	m		22.500	
9	D60x2.8mm	m		31.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
10	D60x3.5mm	m	TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	38.400	Đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn phí vận chuyển - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 - Người phụ trách:Mrs. Lê Thị Hồng Ánh (phòng HCTH) ĐT: 0988687577
11	D76x2.2mm	m		31.600	
12	D76x3.5mm	m		51.660	
13	D90x2.9mm	m		48.700	
14	D90x3.8mm	m		63.200	
15	D114x3.2mm	m		68.800	
16	D114x3.8mm	m		80.600	
17	D114x4.9mm	m		103.200	
18	D168x4.3mm	m		135.800	
19	D168x5.0mm	m		166.300	
20	D168x7.3mm	m		226.800	
21	D220x6.6mm	m		272.200	
22	D220x8.7mm	m		352.600	
	Ống uPVC (Hệ mét)				
1	D250x11.9mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-	576.300	- Giá chưa bao gồm thuế VAT 10%. - Đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn phí vận chuyển - Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 - Người phụ trách:Mrs. Lê Thị Hồng Ánh (phòng HCTH) ĐT: 0988687577
2	D315x9.2mm	m		575.300	
3	D315x9.7mm	m		603.400	
4	D315x12.1mm	m		745.300	
5	D315x15.0mm	m		912.400	
6	D355x10.9mm	m		766.200	
7	D355x13.6mm	m		945.200	
8	D400x12.3mm	m		973.800	
9	D400x15.3mm	m		1.202.000	
10	D400x19.1mm	m		1.481.800	
B	**CỐNG BTCT VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHẤT TÂM**				
1	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø300	Md	TCVN 9116:2012	280.000	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHẤT TÂM - Số 49, Tổ 2, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai - Điện thoại: 0372 86 9292 - Website: betongnhattam.com - Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT 10% - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø400	Md		340.000	
3	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø500	Md		440.000	
4	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø600	Md		570.000	
5	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø700	Md		750.000	
6	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø800	Md		830.000	
7	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø900	Md		1.025.000	
8	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø1000	Md		1.270.000	
9	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø1200	Md		1.915.000	
10	Cống quay ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø1500	Md		2.500.000	
11	Cống rung ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø1800	Md		3.960.000	
12	Cống rung ép, vỉa hè (L=2.5m-3m), Ø2000	Md		4.520.000	
13	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø300	Md		280.000	
14	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø400	Md		350.000	
15	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø500	Md		450.000	
16	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø600	Md		600.000	
17	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø700	Md		820.000	
18	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø800	Md		895.000	
19	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø900	Md		1.130.000	
20	Cống quay ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø1000	Md		1.335.000	
21	Cống rung ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø1200	Md		2.180.000	
22	Cống rung ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø1500	Md		2.940.000	
23	Cống rung ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø1800	Md		4.070.000	
24	Cống rung ép, H10 (L=2.5m-3m), Ø2000	Md		4.625.000	
25	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø300	Md		295.000	
26	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø400	Md		375.000	
27	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø500	Md		525.000	
28	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø600	Md		610.000	
29	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø700	Md		830.000	
30	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø800	Md		930.000	
31	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø900	Md		1.210.000	
32	Cống quay ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø1000	Md		1.380.000	
33	Cống rung ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø1200	Md		2.265.000	
34	Cống rung ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø1500	Md		3.160.000	
35	Cống rung ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø1800	Md		4.460.000	
36	Cống rung ép, H30 (L=2.5m-3m), Ø2000	Md		5.120.000	
37	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 1.0 x 1.0 m	Md		3.520.000	
38	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 1.2 x 1.2m	Md		3.955.000	
39	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 1.6 x 1.6m	Md		6.080.000	
40	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 1.6 x 2.0m	Md		7.900.000	
41	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2.0 x2.0m	Md		9.110.000	
42	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2.0 x 2.5m	Md		11.530.000	
43	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2.5 x 2.5m	Md		14.050.000	
44	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 3.0 x3.0m	Md		19.080.000	
45	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2 x (1.6 x1.6) m	Md		10.440.000	
46	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2 x (1.6 x 2.0) m	Md		13.850.000	
47	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2 x (2.0 x 2.0) m	Md		16.970.000	
48	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2 x (2.0 x 2.5) m	Md		19.870.000	
49	Cống hộp rung ép (L=1.2m), 2 x (2.5 x 2.5) m	Md		26.040.000	
50	Gối cống bê tông cốt thép , Ø300	Cái		88.000	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHẤT TÂM - Số 49, Tổ 2, Khu phố Tân Lập, Phường
51	Gối cống bê tông cốt thép , Ø400	Cái		100.000	
52	Gối cống bê tông cốt thép , Ø500	Cái		122.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
53	Gối cống bê tông cốt thép , Ø600	Cái	TCVN 10799:2015	130.000	Số 49, Tổ 2, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai - Điện thoại: 0372 86 9292 - Website: betongnhattam.com - Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT 10% - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
54	Gối cống bê tông cốt thép , Ø700	Cái		140.000	
55	Gối cống bê tông cốt thép , Ø800	Cái		147.000	
56	Gối cống bê tông cốt thép , Ø900	Cái		162.000	
57	Gối cống bê tông cốt thép , Ø1000	Cái		220.000	
58	Gối cống bê tông cốt thép , Ø1200	Cái		298.000	
59	Gối cống bê tông cốt thép , Ø1500	Cái		372.000	
60	Gối cống bê tông cốt thép , Ø1800	Cái		409.000	
61	Gối cống bê tông cốt thép , Ø2000	Cái		450.000	
62	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø300	Cái	Phiếu kết quả kiểm nghiệm do trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (Quatest 3) cấp ngày 05/05/2020	28.500	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG NHẬT TÂM - Số 49, Tổ 2, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai - Điện thoại: 0372 86 9292 - Website: betongnhattam.com - Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT 10% - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
63	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø400	Cái		39.000	
64	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø500	Cái		45.000	
65	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø600	Cái		53.000	
66	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø700	Cái		58.000	
67	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø800	Cái		80.000	
68	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø900	Cái		88.000	
69	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø1000	Cái		100.000	
70	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø1200	Cái		120.000	
71	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø1500	Cái		147.000	
72	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø1800	Cái		162.000	
73	Joint cao su ống cống bê tông thoát nước, Ø2000	Cái		178.000	
Nhóm 14	**BÓNG ĐÈN, THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐIỆN**				
	BÓNG ĐÈN				Báo giá của huyện Trảng Bom
1	Bộ máng đèn 1,2m Rạng Đông	bộ		89.636	
2	Bộ máng đèn 0,6m Rạng Đông			52.000	
	MẶT NẠ				
1	Mặt nạ 1 thiết bị Panasonic	cái		13.363	
2	Mặt nạ 2 thiết bị Panasonic			13.363	
3	Mặt nạ 3 thiết bị Panasonic			13.363	
4	**Ổ CẮM, CÔNG TẮC**				
5	Ổ cắm nhựa đơn Panasonic			17.272	
6	Công tắc đơn Panasonic			10.909	
	DÂY ĐIỆN				
1	Dây điện 1x1,0 Cadivi	m		2.150	
2	Dây điện 1x1,5 Cadivi			3.179	
3	Dây điện 1x2,5 Cadivi			5.074	
4	Dây điện 1x4 Cadivi			7.837	
5	Dây điện 1x6 Cadivi			11.747	
6	Dây điện 1x10 Cadivi			20.995	
7	Dây điện 1x16 Cadivi			30.770	
8	Dây điện 1x25 Cadivi			47.345	
9	Dây điện 2x0,75 Cadivi			4.046	
10	Dây điện 2x1 Cadivi			5.057	
11	Dây điện 2x1,5 Cadivi			7.046	
12	Dây điện 2x2,5 Cadivi			11.321	
13	Dây điện 2x4 Cadivi			17.085	
14	Dây điện 2x6 Cadivi			25.415	
15	Quạt treo tường	cái		345.000	
16	Quạt trần Đồng Nai VN			490.000	
	Dây điện CADIVI				Báo giá của thành phố Long Khánh
1	CXV-1 (1x7/0.065)-0.6/1KV	m		4.400	
2	CXV-1,5(1x7/0.52)-0.6/1KV			5.600	
3	CXV-2,5(1x7/0.67)-0.6/1KV			8.000	
4	CXV-4(1x7/0.85)-0.6/1KV			11.600	
5	Công tắc 1 hạt	cái		10.500	
6	Công tắc 2 hạt			21.800	
7	Công tắc 3 hạt			32.000	
8	Hộp và 1 bóng đèn 1,2m (bóng led)	bộ		220.000	
9	Quạt trần MP1400 Mỹ Phong	cái		1.100.000	
10	Quạt trần đảo 16.SN, hộp số Mỹ Phong			580.000	
A	**Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang**				
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008;	501.818	
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)			501.818	
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45Wdaylight)			1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)			100.909	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)			100.909	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)			177.273	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)			192273	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)		TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007 TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	345.455	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái		160.909	
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)			73.636	
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)			148.182	
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		206.364	
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)			357.273	
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)			315.455	
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)			284.000	
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	cái		8.327.273	
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W			9.162.727	
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W			10.000.000	
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W			11.314.545	
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W			12.525.455	
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W			16.940.909	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W			18.313.636	
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			29.091	
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)			37.273	
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)			62.727	
29	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)			72.727	
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ))			31.818	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ)			40.000	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W RED/GREEN/BLUE)			36.364	
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W RED/GREEN/BLUE)			44.545	
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)			62.727	
35	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)			79.091	
36	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)			125.455	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)			145.455	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)			179.091	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)			76.364	
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)			101.818	
41	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)			135.455	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	57.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W, 3.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			85.455	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			92.727	
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			104.545	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W, 4.5 inchi, đổi màu bằng công tắc)			109.091	
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4.5inch)			116.364	
49	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			57.273	
50	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)			70.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái		51.818	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)			73.636	
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)			102.727	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			219.091	
56	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			243.636	
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)			191.818	
58	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)			171.818	
59	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			153.636	
60	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)			219.091	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			107.273	
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	148.182	- Địa chỉ trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM. - Điện thoại: 19001 1257. - Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương. - Giá chưa bao gồm VAT 10%; - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
63	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			152.727	
64	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)			180.000	
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ		141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)			206.364	
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)			132.727	
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)			189.091	
69	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)			83.636	
70	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)			111.818	
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	cái		669.091	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)			1.064.545	
73	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)			1.255.455	
74	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)			3.426.364	
75	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	bộ		5.673.636	
76	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)			6.977.273	
77	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)			394.545	
78	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)			140.909	
79	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	cái		38.273	
80	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)			39.636	
81	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)			112.727	
82	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)			112.727	
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W			8.246.364	
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W			9.475.455	
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W			10.761.818	
86	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W			11.546.364	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
87	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W			13.558.182	
88	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W			17.916.364	
89	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W			19.313.636	
90	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)			764.545	
91	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)			770.909	
92	LED ĐƯỜNG 30W			1.283.636	
B	**Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa**				
	DOWNLIGHT LED				- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã báo gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
1	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA	cái		121.000	
2	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA			126.500	
3	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA - 4000K (Vivid)			315.700	
4	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA			135.300	
5	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA - 4000K (Vivid)			344.300	
6	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA			140.800	
7	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA			150.700	
8	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA			160.600	
9	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA			288.200	
10	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA			335.500	
	DOWNLIGHT ĐỔI MÀU - XOAY GÓC - ĐỖI				
1	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA	cái		160.600	
2	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA			190.300	
3	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K, 6500K)			112.200	
4	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA - (4000K, 6500K)			116.600	
5	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K			1.276.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN				
1	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA	cái		147.400	
2	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA			235.400	
3	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA			227.700	
4	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA			237.600	
5	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA			305.800	
6	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA			319.000	
7	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA			254.100	
8	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA			343.200	
9	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA			419.100	
10	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA			254.100	
11	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA			354.200	
12	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA			448.800	
	LED TUBE				
1	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA	cái		105.600	
2	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA			67.100	
3	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA			160.600	
4	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA			88.000	
5	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA			264.000	
	BỘ LED TUBE				
1	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	bộ		636.900	
2	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA			930.600	
3	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA			1.947.000	
4	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA			151.800	
5	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA			222.200	
6	Bộ LED TUBE BD T8L TT01 M11/16wx1.DA			161.700	
7	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA			1.210.000	
	BỘ LED LIỀN THÂN				
1	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA	bộ		111.100	
2	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA			156.200	
	BỘ ĐÈN LED M15L				
1	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	bộ		943.800	
2	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA			943.800	
3	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA			1.388.200	
4	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA			1.760.000	
5	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA			1.760.000	- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã báo gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
6	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA			2.211.000	
	BỘ ĐÈN LED M16L				
1	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	bộ		152.900	
2	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA			243.100	
3	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA			431.200	
	BỘ ĐÈN LED M18L				
1	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	bộ		420.200	
2	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65			882.200	
3	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65			935.000	
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1				
1	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA (lắp âm trần)	bộ		826.100	
2	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA (lắp nổi trần)			826.100	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	ĐÈN LED PANEL				
1	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	cái		126.500	
2	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA			130.900	
3	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA			172.700	
4	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA			182.600	
5	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA			174.900	
6	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA			271.700	
7	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK			2.244.000	
8	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK			2.244.000	
9	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK			3.058.000	
10	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK			1.562.000	
11	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000	
12	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK			1.562.000	
13	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)			1.661.000	
	ĐÈN LED CHIẾU PHA				
1	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	cái		1.562.000	
2	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA			2.178.000	
3	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA			3.069.000	
4	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA			4.851.000	
	CÁC LOẠI LED KHÁC				
1	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	cái		397.100	
2	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)			430.100	
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2w.DA			446.600	
4	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA			345.400	
5	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA			305.800	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
1	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	cái		913.000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA			2.244.000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA			2.706.000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA			3.146.000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA			4.081.000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA			4.312.000	
7	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA			6.061.000	
8	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA			6.963.000	
9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w.DA	cái		7.370.000	
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w.DA			7.480.000	
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w.DA			8.030.000	
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w.DA			8.800.000	
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG				
1	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	cái		336.600	
2	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA			297.000	
3	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA			316.800	
4	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA			336.600	
5	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA			566.500	
6	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA			498.300	
7	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA			476.300	
	HB LED				- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. - Giá đã bao gồm VAT, giá đã báo gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.
1	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	cái		1.518.000	
2	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA			2.442.000	
3	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA			2.794.000	
4	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA			2.970.000	
5	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA			3.608.000	
	HB LED UFO				
1	Đèn LED Highbay D HB03L 230/100w.DA	cái		2.783.000	
2	Đèn LED Highbay D HB03L 310/120w.DA			3.333.000	
3	Đèn LED Highbay D HB03L 310/150w.DA			3.784.000	
4	Đèn LED Highbay D HB03L 360/200w.DA			4.730.000	
	LB LED				
1	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	cái		456.500	
2	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA			634.700	
	ĐÈN LED SMART				
1	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	cái		277.200	
2	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA			360.800	
3	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA			414.700	
4	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA			507.100	
5	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA			402.600	
6	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA			480.700	
7	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM			2.871.000	
C	**Công ty cổ phần Slighting Việt Nam**				
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGTING CHIP LED CREE – USA ; LUMILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.988.000	
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.976.000	
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			11.050.000	
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.886.000	
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.800.000	
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.980.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	cái		12.950.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Gía giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			5.450.000	
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			6.470.000	
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.120.000	
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			8.760.000	
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.760.000	
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			7.456.000	
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			9.480.000	
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.160.000	
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			12.990.000	
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			17.896.000	
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp			18.070.000	
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7			150.000	
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9			215.000	
21	Bóng LED SLI-LR1			300.000	
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cái		2.645.400	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Gía giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm			2.890.000	
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm			3.354.000	
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm			3.804.000	
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm			4.139.000	
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm			3.354.000	
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	cái		3.781.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Gía giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm			4.150.000	
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm			4.589.000	
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm			5.082.000	
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm			4.560.000	
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm			5.061.000	
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm			5.435.000	
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ			12.536.000	
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm			2.554.000	
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm			3.000.000	
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm			3.229.000	
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm			3.718.000	
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm			4.215.000	
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm			4.560.000	
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm			4.220.000	
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm			4.968.400	
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm			5.120.000	
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm			5.830.000	
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m			980.500	
26	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m			1.048.200	
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vươn 1,5m			1.036.300	
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m			1.820.300	
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m			1.595.000	
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m			1.986.700	
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m			2.345.600	
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1,5m			1.820.500	
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vươn 1,5m			2.054.300	
34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vươn 1,5m			2.566.400	
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5			9.660.000	
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0			10.360.000	
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	cái		10.080.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0			10.780.000	
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.340.000	
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5			10.500.000	
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0			11.200.000	
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0			11.620.000	
43	Cột đa giác 14m-130-5mm			14.825.600	
44	Cột đa giác 17m-150-5mm			21.022.300	
45	Cột đa giác 20m-180-5mm			31.161.200	
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			182.562.000	
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn			196.795.000	
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0			48.285.714	
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0			6.285.714	
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0			6.928.571	
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m			6.724.995	
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m			3.777.897	
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn			8.520.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Gía giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m			5.455.400	
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2			1.423.000	
6	Chùm CH08-4	cái		1.666.667	
7	Chùm CH09-1			2.166.667	
8	Chùm CH09-2			3.583.333	
9	Chùm CH11-4			2.816.667	
10	Chùm CH12-4			2.416.600	
11	Cầu trang trí SV3A-D300			266.700	
12	Cầu trang trí SV3A-D400			500.000	
	LINH KIỆN				
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái		487.674	
2	KM cột 05 M16x340x340x500			270.000	
3	KM cột M16x260x260x500			260.000	
4	KM cột M16x240x240x525			260.000	
5	KM cột M24x300x300x675			545.037	
6	KM cột đa giác M24x1375x8			1.685.000	
7	KM cột đa giác M30x1875x12			4.700.000	- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. - Điện thoại: 04 37191896. - Gía giao tới chân công trình tại tỉnh Đồng Nai, chưa có VAT
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.950.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A			13.310.000	
10	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING			338.733	
11	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING	bộ		360.825	
12	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING			456.554	
13	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING			2.135.493	
14	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING			382.916	
15	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING			574.373	
16	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING			839.470	
17	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING			220.913	
18	Tụ mồi 70-400w SLIGHTING			110.457	
19	Tụ bù 32MF SLIGHTING			125.184	
D	**Công ty TNHH KT Điện, SX & TM Tân Đức Hàn**				
1	Tangent MTC-TR-3S-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu tiêu chuẩn cơ bản. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.500.000	
2	Tangent MTC-TR-3ST-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 1 ngõ ra cho tiếp đất lập lại. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			1.600.000	
3	Tangent MTC-TR-3SD-6A(10A) Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 bao gồm ELCB 6A(10A) 2.5kA 30mA. Mẫu nâng cấp của MTC-TR-3S với 2 ngõ ra đèn dùng cho trụ đèn đôi. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A	cái		1.650.000	- Địa chỉ: Số 8, đường số 5, Chu Văn An, F 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; - Điện thoại: 028.351.186.53 - Gía chưa bao gồm VAT - Gía có hiệu lực từ tháng 3/2018 trở đi, nếu có thay đổi công ty sẽ có văn bản thông báo.
4	Tangent MTC-TR-2S Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			650.000	
5	Tangent MTC-TR-2SF Cầu nối rẽ nhánh kín nước IP68 có cầu chì bảo vệ. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			700.000	
6	Tangent MTC-TR-B2 Cầu nối liên thông kín nước IP68 2 ngõ vào 2 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			350.000	
7	Tangent MTC-TR-B3 Cầu nối liên thông kín nước IP68 1 ngõ vào 3 ngõ ra. Thông số tối đa qua cầu đấu: 220Vac-65A			400.000	
E	**Công ty TNHH Cơ điện Triệu Lê Đồng Nai**				
	Tủ tổng MSB cho trạm biến áp:				
1	Tủ Tổng MSB cho Trạm 100kVA			49.280.220	
2	Tủ Tổng MSB cho Trạm 160 kVA			58.318.920	- Địa chỉ nhà máy sản xuất:

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
3	Tủ Tổng MSB cho Trạm 180 kVA	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	84.071.262	Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy. - Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tụ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt
4	Tủ Tổng MSB cho Trạm 250 kVA			87.387.168	
5	Tủ Tổng MSB cho Trạm 320 kVA			117.202.140	
6	Tủ Tổng MSB cho Trạm 400 kVA			125.927.472	
7	Tủ Tổng MSB cho Trạm 560 kVA			180.445.584	
8	Tủ Tổng MSB cho Trạm 630 kVA			226.151.112	
9	Tủ Tổng MSB cho Trạm 750 kVA			252.883.752	
10	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1000 kVA			361.679.934	
11	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1250 kVA			477.827.922	
12	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1500 kVA			557.335.680	
13	Tủ Tổng MSB cho Trạm 1600 kVA			583.292.820	
14	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2000 kVA			784.495.932	
15	Tủ Tổng MSB cho Trạm 2500 kVA			1061596800	
	Tủ tụ bù				
1	Tủ tụ bù 40 Kvar	tủ	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	29.508.600	- Vỏ tủ: sơn tĩnh điện 2.0mm - MCCB: LS, Mitsubishi, Himel - Bộ điều khiển: SK 6,8,12 cấp - Tụ bù: Epcos, Enerlux - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT - Chưa bao gồm dây nguồn, vật tư đến tủ và lắp đặt - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
2	Tủ tụ bù 60 Kvar			35.464.176	
3	Tủ tụ bù 70 Kvar			39.845.256	
4	Tủ tụ bù 100 Kvar			46.915.968	
5	Tủ tụ bù 125 Kvar			55.416.240	
6	Tủ tụ bù 150 Kvar			60.795.240	
7	Tủ tụ bù 225 Kvar			113.156.142	
8	Tủ tụ bù 250 Kvar			129.780.750	
9	Tủ tụ bù 300 Kvar			151.649.982	
10	Tủ tụ bù 400 Kvar			184.780.200	
11	Tủ tụ bù 500 Kvar			247.460.532	
12	Tủ tụ bù 600 Kvar			286.394.130	
13	Tủ tụ bù 640 Kvar			304.280.790	
14	Tủ tụ bù 800 Kvar			466.485.822	
	Vỏ tủ RMU				
1	VỎ RMU 4 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW1900xD1200x2.0mm	tủ		43.219.000	
2	VỎ RMU 6 NGĂN Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1 lớp cửa, ngoài trời KT: H2000xW3500xD1200x2.0mm			77.501.600	
1	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x1.5mm			30.250.000	
2	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H1200xW600xD300x2.0mm			34.850.000	
3	TỦ CHIẾU SÁNG Sử dụng Timer Camso Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm			15.000.000	
4	TỦ CHIẾU SÁNG Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm			17.800.000	
	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH				
1	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x1.5mm, Đế cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			8.450.000	
2	VỎ TỦ TẠM CÔNG TRÌNH Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 2 lớp cửa. KT: H700xW500xD250x2.0mm, Đế cao 300mm, Phụ kiện: 6 ổ cắm 3P			10.450.000	
1	VỎ TỦ CẦU DAO PHỤ TẢI LBS Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa. KT: H2150xW1200xD1300x2.0mm			38.033.600	
2	VỎ TỦ ĐO ĐẾM TRUNG THẾ TUTI Sơn tĩnh điện, tủ điện ngoài trời, 1 lớp cửa KT: W1800xH2400xD1200x2.0mm			42.240.000	
3	VỎ TỦ ĐIỆN KẾ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm	tủ		1.919.060	
4	VỎ TỦ ĐIỆN KẾ Có mái che ngoài trời, chất liệu thép Sơn tĩnh điện, 1 lớp cửa KT: H450xW300xD180x2.0mm			2.132.020	
1	Tủ điện PP hạ thế 6 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			15.963.480	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
2	Tủ điện PP hạ thế 7 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm	tủ (đầy đủ)	TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	16.304.160	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
3	Tủ điện PP hạ thế 8 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.644.840	
4	Tủ điện PP hạ thế 9 điện kế Vỏ: Chất liệu thép sơn tĩnh điện, ngoài trời 1 lớp cửa ,IP 54, Form 1 KT: H1200xW600xD400x2.0mm Chân đế: màu đen cao 100mm			16.985.520	
1	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 320,400,560 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3000xD2200x2.0mm	vỏ		92.521.440	
2	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 630,750 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW3500xD2600x2.0mm			117.215.120	
3	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 1000 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2300xW4000xD2600x2.0mm			129.941.900	
4	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 1250,1500 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4000xD2800x2.0mm			134.106.720	
5	NHÀ TRẠM HỢP BỘ KIOSK 2000,2500 Kva Bằng thép, 3 ngăn, sơn tĩnh điện ngoài trời chống rỉ Bao gồm 03 ngăn trung thế, hạ thế và MBA Kích thước H2400xW4400xD3300x2.0mm			157.079.780	
6	Vỏ tủ trạm treo 2 ngăn Có mái che ngoài trời, 1 lớp cửa Chất liệu thép sơn tĩnh điện Phụ kiện: cổ dê bắt tủ, Bakelit Kích thước H1250xW500xD370x2.0mm	tủ		6.236.340	
	Ống nhựa				
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 32/25	m		12.800	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/30			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/40			21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/50			29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 85/65			42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 105/80			55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 110/90			63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 130/100			78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 160/125			121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 195/150			165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 210/160			185.000	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 230/175			247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 260/200			295.500	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 320/250			364.980	
	Máng cáp				
1	Máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp	m		604.000	
2	Máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			787.200	
3	Máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			992.000	
4	Máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp			1.202.000	
5	Máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp			1.413.600	
6	Thang cáp 100x100x1.5mm		TCVN 7994-1:2009 IEC 60439-1:2004 ISO 9001:2015	461.600	- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Đường số 3, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai - Email: trieulecompany@gmail.com - Lấy hàng tại nhà máy.
7	Thang cáp 200x100x1.5mm			471.600	
8	Thang cáp 300x100x1.5mm			494.400	
9	Thang cáp 400x100x1.5mm			520.800	
10	Thang cáp 500x100x1.5mm			597.600	
11	Co ngang máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp	Cái		522.000	
12	Co ngang máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			694.000	
13	Co ngang máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			928.000	
14	Co ngang máng cáp 400x100x1.5mm + Nắp			1.212.000	
15	Co ngang máng cáp 500x100x1.5mm + Nắp			1.538.000	
16	Tee máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			456.000	
17	Tee máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			625.000	
18	Tee máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			834.000	
19	Chữ thập máng cáp 100x100x1.5mm + Nắp			474.000	
20	Chữ thập máng cáp 200x100x1.5mm + Nắp			588.000	
21	Chữ thập máng cáp 300x100x1.5mm + Nắp			752.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
22	Co ngang thang cáp 100x100x1.5mm	Cái		295.600	
23	Co ngang thang cáp 200x100x1.5mm			372.000	
24	Co ngang thang cáp 300x100x1.5mm			420.000	
25	Co ngang thang cáp 400x100x1.5mm			492.400	
26	Co ngang thang cáp 500x100x1.5mm			565.600	
27	Tê thang cáp 100x100x1.5mm			337.600	
28	Tê thang cáp 200x100x1.5mm			380.400	
29	Tê thang cáp 300x100x1.5mm			436.400	
30	Chữ thập thang cáp 100x100x1.5mm			520.800	
31	Chữ thập thang cáp 200x100x1.5mm			589.600	
32	Chữ thập thang cáp 300x100x1.5mm			672.000	
F	**Chi nhánh Công ty cổ phần Tam Kim**				
1	Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013	260.000	
2	Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015	174.000	
3	Tủ aptomat 4P	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	86.000	
4	Quạt thông gió âm tường V20	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	380.000	
5	Aptomat tép hai cực 40A	Cái	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003	118.000	
6	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A,W	Cái	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07	79.000	
7	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A,W	Cái	TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003		
8	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A,W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	108.000	
9	Đèn downlight siêu mỏng LED 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A,W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	128.000	
10	Đèn ốp Panel LED 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	158.000	
11	Đèn ốp Panel LED 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008		
12	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	180.000	
13	Đèn ốp Panel LED 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	270.000	
14	Bộ tube LED thủy tinh 1.2m ELB8319NEW/19W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	180.000	
15	Mica LED chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	280.000	
16	Mica LED chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	106.000	
17	Đèn ốp tường led EWL4001/10D	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	220.000	
18	Đèn gương led EML6019/9D	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	350.000	
19	Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W,B/10D	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	160.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
20	Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W,B/20D	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	280.000	- Địa chỉ: 51 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. - Gía chưa bao gồm VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc.
21	Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W,B/30D	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	240.000	
22	Đèn sự cố EXL 6005L	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	320.000	
23	Đèn âm trần led 40w 60cmX60cm ELW120/606040W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	510.000	
24	Đèn âm trần led 40w 30cmX120cm ELW120/3012040W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	430.000	
25	Đèn chiếu rọi pha 20w ánh sáng trắng, ấm ELC1026/20A,W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	680.000	
26	Đèn chiếu rọi pha 30w ánh sáng trắng, ấm ELC1026/30A,W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	780.000	
27	Đèn chiếu rọi pha 50w ánh sáng trắng, ấm ELC1026/50A,W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	256.000	
28	Đèn chiếu rọi pha 100w ánh sáng trắng, ấm ELC1026/100A,W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	335.000	
29	Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500k ELW2009/50W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	520.000	
30	Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500k ELW2009/100W	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	780.000	
31	Đèn nhà xưởng LED 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (Chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	850.000	
32	Đèn nhà xưởng LED 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (Chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	1.350.000	
33	Đèn nhà xưởng LED 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (Chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	1.700.000	
34	Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	2.000.000	
35	Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	2.300.000	
36	Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	150.000	
37	Thân máng để lắp bóng Led 1.2m đôi (ELB8T120.2)	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	210.000	
38	Thân máng 0.6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	65.000	
39	Thân máng 1.m đơn (ELB8TA120.1)	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008	48.000	
G	**CÔNG TY TNHH SX SUPER THÁI DƯƠNG**				
I	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – BẢO HÀNH 05 NĂM**				
1	Bộ đèn đường SUPER LED 30W, dimming 5 cấp công suất	bộ		4.495.000	
2	Bộ đèn đường SUPER LED 40W, dimming 5 cấp công suất	bộ		5.150.000	
3	Bộ đèn đường SUPER LED 60W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.186.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
4	Bộ đèn đường SUPER LED 70W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.900.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
5	Bộ đèn đường SUPER LED 75W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.010.000	
6	Bộ đèn đường SUPER LED 80W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.286.000	
7	Bộ đèn đường SUPER LED 90W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.831.000	
8	Bộ đèn đường SUPER LED 100W, dimming 5 cấp công suất	bộ		8.550.000	
9	Bộ đèn đường SUPER LED 107W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.072.000	
10	Bộ đèn đường SUPER LED 120W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.740.000	
11	Bộ đèn đường SUPER LED 123W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.915.000	
12	Bộ đèn đường SUPER LED 139W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.886.000	
13	Bộ đèn đường SUPER LED 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		11.222.000	
II	**BỘ ĐÈN PHA LED SỬ DỤNG CHIP LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – BẢO HÀNH 05 NĂM**				
1	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.200.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
2	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		13.000.000	
3	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 400W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.800.000	
4	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.760.000	
5	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.700.000	
6	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		15.600.000	
III	**TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG**				
1	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		4.000.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
2	Trụ đèn STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		4.500.000	
3	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		4.700.000	
4	Trụ đèn STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	trụ		5.180.000	
5	Trụ đèn STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		7.380.000	
6	Trụ đèn STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		6.000.000	
7	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		7.405.000	
8	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		8.420.000	
9	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		8.500.000	
10	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	trụ		9.441.000	
IV	**CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG**				
1	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần		680.000	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM - ĐT: 0913420009 - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao tại công trình
2	Cần đèn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần		1.100.000	
3	Cần đèn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần		1.740.000	
4	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần		920.000	
5	Cần đèn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	cần		1.560.000	
6	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cần		1.300.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
7	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	cần		1.860.000	
Nhóm 15	**HỐ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG**				
A	**Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cũ)**				
	Gía hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm thuế VAT 10%; - Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.625.000	
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường			11.686.000	
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470			8.921.000	
	Gía hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x400xH300 mm	m	TCVN 10332:2014	1.268.000	
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x400xH300mm			1.786.000	
3	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x250x400xH300mm			2.361.000	
4	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x400xH300 mm - Lòng đường			204.500	
5	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400xH300 mm - Lòng đường			2.795.000	
6	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x250x400xH300mm - Lòng đường			3.435.000	
	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn				
1	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D400mm	Bộ	TCVN10333-2:2014	8.553.000	
2	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D600mm			11.038.000	
3	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn D800mm			13.341.000	
	Gía mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn				'- Địa chỉ: Số 6, đường 3/2 phường 8, thành phố Vũng Tàu; - Điện thoại: 0643 853 125; - Giá bán đã bao gồm VAT. - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua tại chân công trình trên địa bàn Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	m	TCVN 6394:2014	1.548.000	
2	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10			1.951.000	
3	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10			2.680.000	
4	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30			2.036.000	
5	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30			2.787.000	
6	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30			4.247.000	
	Bể phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn				
1	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	m	TCVN 10334:2014	6.839.000	
2	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.			6.051.000	
Nhóm 16	**VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG**				
1	Đinh	kg		25.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
2	Kẽm gai	kg		16.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
3	Kẽm cột	kg		15.500	Báo giá của thành phố Long Khánh
4	Tôn tráng kẽm Phương Nam (dày 0,45 mm)	m		90.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
5	Tôn kẽm khổ 1,07m, dày 2,3 dem (Hoa Sen)	m		70.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
6	Tôn kẽm khổ 1,07m, dày 3,3 dem (Hoa Sen)	m		78.000	
7	Tôn kẽm khổ 1,07m, dày 3,7 dem (Hoa Sen)	m		83.000	
8	Tôn kẽm khổ 1,07m, dày 4,1 dem (Hoa Sen)	m		89.000	
9	Tôn lạnh	m2		82.000	
10	Tôn mạ màu cán sóng vuông (dày 0,4mm - Hoa Sen)	m^2		90.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
11	Tôn mạ màu cán sóng vuông (dày 0,45mm - Hoa Sen)			102.000	
12	Tôn mạ kẽm cán sóng vuông (dày 0,4mm - Hoa Sen)			85.000	
13	Tôn mạ kẽm cán sóng vuông (dày 0,45mm - Hoa Sen)			90.000	
14	Kính trắng 5 ly	m^2		140.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
15	Kính trắng 8 ly	m^2		185.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
16	Kính trắng 10 ly	m^2		225.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
Nhóm 17	**CỬA**				
1	Cửa đi sắt (không kính)	m^2		1.140.000	Báo giá của huyện Trảng Bom
	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)			770.000	
	Cửa đi khung nhôm			910.000	
2	Cửa đi sắt (không kính)	m^2		1.150.000	Báo giá của thành phố Long Khánh
	Cửa sổ sắt (không kính)			770.000	
	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly			1.200.000	
	Cửa nhựa			335.000	
3	Cửa đi sắt (không kính)	m^2		1.040.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
	Cửa sổ sắt (không kính)			950.000	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
	Cửa khung nhôm, kính 5 ly, hệ 700	m		950.000	Báo giá của huyện Vĩnh Cửu
	Cửa khung nhôm, kính 5 ly, hệ 1000			1.250.000	
A	**Chi nhánh Công ty cổ phần Eurowindow**				
	Eurowindow				
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	m^2	TCVN 7451:2004	1.613.150	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức.
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT 1000x1000			2.468.229	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hệ profile hãng Kommerling; KT: 1400x1400			3.745.050	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling; KT: 1400x1400			5.778.650	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liền-Siegeinia- profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400			5.687.710	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU- profile hãng Kommerling, KT: 1400x1400			5.516.725	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet- profile hãng Kommerling; KT: 600x1400			6.143.259	
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (.PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 900x2200			6.332.568	
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling, KT: 1400x2200			6.957.802	
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi- profile hãng Kommerling, KT: 1400x 2200		QCVN 16:2017/BXD	7.659.155	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus- profile hãng Kommerling, KT: 1400x2200			4.988.303	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus-profile hãng Kommerling, KT; 1600x2200			7.284.065	
	AsiaWindow				
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m^2	TCVN 7451:2004	1.712.556	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)- profile Eurowindow			2.597.144	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.356.936	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m) profile Eurowindow			3.086.501	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)-profile Eurowindow			3.405.527	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m) - profile Eurowindow			3.785.505	
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			3.472.755	

STT	Danh mục vật liệu - quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố (đồng)	Ghi chú
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa- - Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m) - profile Eurowindow	m^2	TCVN 7451:2004	3.603.261	khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức.
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,.2m) - profile Eurowindow			3.782.365	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm , ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m) - profile Eurowindow			2.618.386	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m) - profile Eurowindow			3.696.938	
	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT 1400x1400	m^2	TCVN 9366-2:2012	2.923.860	- Địa chỉ: Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội. - Giá bán giao tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, chưa bao gồm 10% thuế GTGT. - Các loại cửa có kích thước, phần trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong bảng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng. - Hệ cửa Eurowindow có NVL sản xuất cửa uPVC nhập từ hãng Kommerling; PKKK GU & ROTO CHLB Đức.
2	Cửa sổ 3 cánh dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2100x1400			2.725.756	
3	Cửa sổ 2 cánh mởmở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 1800x2400			2.736.791	
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 3200x2400			2.712.394	
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt + 1 cách cố định) dùng nhôm Eurowindow: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2400x2400			2.130.949	
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm. KT: 2100x2200			4.027.186	
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf: sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm.			3.938.814	

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Sđt: 0251.3846283) hoặc Sở Tài chính (Phòng Giá công sản, Sđt: 0251.3846801)./.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Đỗ Thành Phương

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Văn Thư